

UBND TỈNH CÀ MAU
SỞ XÂY DỰNG

Số: 7223/SXD-QLXD
Về việc công bố giá vật liệu xây
dựng tháng 7 năm 2026 trên địa
bàn tỉnh Cà Mau

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 31 tháng 8 năm 2026

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Xây dựng về hướng dẫn phương pháp xác định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 0704/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng và giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Công văn số 12563/UBND-NNXD ngày 28/7/2026 của UBND tỉnh về việc phân công thực hiện việc khảo sát, thu thập thông tin và công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ các thông tin về giá vật liệu xây dựng các do đầu mối cung cấp thông tin về giá vật liệu xây dựng (các Ban Quản lý dự án cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường), các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau cung cấp;

1. Sở Xây dựng tổng hợp, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau, cụ thể như sau:

- Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau tại **Phụ lục 1 đính kèm văn bản này** để chủ đầu tư tham khảo, sử dụng trong xác định chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư số

36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Xây dựng.

- Giá vật liệu xây dựng là giá bình quân trong tháng của loại vật liệu theo thương hiệu, nhà sản xuất trên cơ sở giá của các đơn vị cung cấp thông tin về giá vật liệu xây dựng trên thị trường, giá do Sở Xây dựng tổ chức khảo sát, thu thập (nếu có); là giá tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, địa điểm mua bán, kho bãi, cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến hiện trường công trình, chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi (nếu có). Trường hợp giá vật liệu xây dựng đã bao gồm chi phí vận chuyển sẽ được thể hiện cụ thể trong mục ghi chú.

- Trường hợp giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng công bố chưa có hoặc chưa phù hợp với công trình thì chủ đầu tư, đơn vị tư vấn căn cứ hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Phụ lục IV Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Xây dựng và Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Xây dựng để xác định làm cơ sở xác định chi phí đầu tư xây dựng công trình.

- Đối với dự án, công trình có quy mô lớn, sử dụng khối lượng lớn vật liệu xây dựng (như: cát, đá, thép, xi măng, ...), chủ đầu tư phải chủ động tổ chức khảo sát, lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng để đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn, chỉ dẫn kỹ thuật, xuất xứ, yêu cầu chất lượng của công trình và giá thị trường; trong đó ưu tiên lựa chọn các nguồn cung vật liệu xây dựng lớn để đáp ứng về khối lượng, số lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng theo yêu cầu của dự án, công trình, đồng thời việc lựa chọn, xác định giá vật liệu xây dựng phải hợp lý, khách quan, trung thực, minh bạch, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả của dự án.

2. Sở Xây dựng tiếp nhận và thông tin về giá một số loại vật liệu xây do các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng cung cấp tại **Phụ lục 2 kèm theo văn bản này** để các tổ chức, cá nhân tham khảo.

3. Trong quá trình tham khảo, lựa chọn giá vật liệu xây dựng cho dự án, công trình, trường hợp phát hiện giá bán tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng không phù hợp với giá do Sở Xây dựng công bố (có chênh lệch lớn), đề nghị các tổ chức, cá nhân kịp thời thông tin về Sở Xây dựng để có giải pháp xử lý phù hợp.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các Ban QLDA trên địa bàn tỉnh;
- Ban Giám đốc Sở (iO);
- Trang thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT; QLXD; TA-L.

GIÁM ĐỐC



Dư Minh Hùng



PHỤ LỤC 1
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (VLXD) THÁNG 7 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU
(Kèm theo Công văn số 7223/SXD-QLXD ngày 31/8/2026 của Sở Xây dựng Cà Mau)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	 Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	
1	Xi măng	Xi măng các loại																		
		Xi măng Hà Tiên PCB 40	Bao (50kg)									71 000	85 000		81 000	76 000		86 500	79 000	
		Xi măng Hà Tiên Green	Bao (50kg)									65 000	85 000							
		Xi măng Vicem Hà Tiên	Bao (50kg)													78 000			97 500	
		Xi măng Insee	Bao (50kg)									89 000	101 000		102 000		95 500	85 000		
2	Cát	Cát các loại																		
		Cát san lấp	m³									290 000	330 000		320 000	320 000		295 000	318 000	310 900
		Cát vàng	m³									325 000	370 000		348 000	343 300	380 000	390 000	387 000	
3	Đá	Đá các loại																		
		Đá 1x2cm	m³									832 000	950 000		906 000	866 000	900 000	980 000	836 000	
		Đá 4x6cm	m³									825 000	900 000		837 000	882 000	750 000	880 000	736 000	
4	Gạch xây	Gạch xây các loại																		
		Gạch rỗng đất nung 80x80x180mm	Viên									1 610	1 600		1 730	1 740	1 630	1 650	1 780	
		Gạch rỗng đất đất nung 40x80x180mm	Viên									1 550	1 500		1 730	1 650		1 650	1 590	
5	Thép	Thép các xây dựng																		
		Thép tròn D=6mm	kg									15 120	17 130		17 880	16 900	17 250	18 500	15 900	17 570
		Thép tròn D=8mm	kg									15 120	17 130		17 880	16 900	17 250	18 500	15 900	17 570
		Thép tròn gân D=10mm	kg									13 430	14 630		15 850	14 670	15 680	15 260	13 820	15 760
		Thép tròn gân D=12mm	kg									14 700	16 170		16 720	16 180	15 970	16 360	15 260	17 110
		Sắt tròn gân D=14mm	kg									14 750	16 510		16 530	16 220	16 530	16 410	15 010	17 300
		Sắt tròn gân D=16mm	kg									14 530	15 470		16 220	16 220	16 870	15 860	14 820	16 820
		Sắt tròn gân D=18mm	kg									14 750						16 690	15 420	
		Sắt tròn gân D=20mm	kg									14 140						16 260	15 500	

Ghi chú:

1. **Khu vực 1:** Phường An Xuyên; Phường Hòa Thành; Phường Lý Văn Lâm; Phường Tân Thành (thành phố Cà Mau cũ).
2. **Khu vực 2:**
- Xã Lương Thế Trân, xã Hưng Mỹ, xã Cái Nước, xã Tân Hưng.
- Xã Phú Mỹ, Xã Phú Tân, xã Nguyễn Việt Khái, Xã Cai Đồi Vàm.
- Xã Khánh Bình, xã Đa Bạc, xã Khánh Hưng, xã Trần Văn Thôi, xã Sông Đốc.
3. **Khu vực 3:** Xã Năm Căn, xã Tam Giang, xã Đất Mũi, xã Tân An, xã Đất Mũi, xã Phan Ngọc Hiển.
4. **Khu vực 4:**
- Xã Trần Phán, xã Quách Phẩm, xã Đầm Dơi, xã Thanh Tùng, xã Tân Tiến, xã Tạ An Khương, xã Tân Thuận.
- Xã Định Thành, xã Gành Hào, xã An Trạch, xã Long Điền, xã Đông Hải.
5. **Khu vực 5:**
- Xã Khánh An, xã Khánh Lâm, xã U Minh, xã Nguyễn Phích.
- Xã Hồ Thị Kỳ, xã Thới Bình, xã Biển Bạch, xã Trĩ Phái, xã Tân Lộc.
6. **Khu vực 6:** Xã Phong Thạnh, xã Phong Hiệp, xã Vinh Phước, xã Phước Long, xã Vĩnh Thạnh Phường Giá Rai, Phường Láng Tròn.
7. **Khu vực 7:** Xã Vĩnh Lộc, xã Hồng Dân, xã Ninh Quới, xã Ninh Thạnh Lợi.
8. **Khu vực 8:**
- Xã Vĩnh Mỹ, xã Hoà Bình, xã Vĩnh Hậu.
- Xã Châu Thới, xã Vĩnh Lợi, xã Hưng Hội.
9. **Khu vực 9:** Phường Bạc Liêu, phường Vĩnh Trạch, Phường Hiệp Thành.

PHỤ LỤC 2

THÔNG TIN GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG DO CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT, KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG CUNG CẤP

(Kèm theo Công văn số 7223 /SXD-QLXD ngày 31 /8/2026 của Sở Xây dựng Cà Mau)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Điều kiện kỹ thuật*	Quy cách*	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*								
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11									
I. XI MĂNG CÁC LOẠI																			
Công ty cổ phần xi măng Tây Đô (địa chỉ: Km14, QL91, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ; SĐT: 02923862419)																			
1	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô PCB40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không báo giá xi măng rời tại khu vực (huyện Đông Hải cũ)	1.600.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.600.000				
2	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô PCB50	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không báo giá xi măng rời tại khu vực (huyện Đông Hải cũ)	1.850.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	1.850.000				
3	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô xi lò cao PCB _{BFS} 40 loại I (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không báo giá xi măng rời tại khu vực (huyện Đông Hải cũ)	1.830.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	1.830.000				
4	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô xi lò cao PCB _{BFS} 50 loại I (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không báo giá xi măng tại khu vực (huyện Đông Hải cũ)	1.830.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	1.830.000				
5	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô xi lò cao PCB _{BFS} 40 loại II (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không báo giá xi măng tại khu vực (huyện Đông Hải cũ)	1.830.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	1.830.000				

6	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô xi lò cao PCB _{BFS} 50 loại II (xi măng cọc đất)	Tân	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không bảo giá xi măng tại khu vực (huyện Đông Hải cũ)	1.850.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	1.850.000				
7	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô bền sunphat cao PCB _{BFS} 40-HS	Tân	TCVN 7711:2013	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không bảo giá xi măng tại khu vực (huyện Đông Hải cũ)	1.800.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	1.800.000				
8	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô bền sunphat cao PCB _{BFS} 50-HS	Tân	TCVN 7711:2013	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không bảo giá xi măng tại khu vực (huyện Đông Hải cũ)	1.850.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	1.850.000				
9	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô PC40	Tân	QCVN 16:2023/B XD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không bảo giá xi măng tại khu vực (huyện Đông Hải cũ)	1.990.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	1.990.000				
10	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô PC50	Tân	QCVN 16:2023/B XD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không bảo giá xi măng tại khu vực (huyện Đông Hải cũ)	2.030.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.030.000				
11	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	Tân	QCVN 16:2023/B XD	xi măng bao (50kg/bao)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.720.000	1.760.000	1.810.000	1.810.000	1.720.000	1.720.000	1.700.000	1.740.000	1.740.000

12	Xi măng	Xi măng Tây Đô, Hà Tiên 2 - Cần Thơ đa dụng PCB40	Tân	QCVN 16:2023/BXD	xi măng bao (50kg/bao)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.740.000	1.780.000	1.820.000	1.810.000	1.740.000	1.720.000	1.700.000	1.740.000	1.740.000
13	Xi măng	Xi măng Tây Đô, Hà Tiên 2 - Cần Thơ Export PCB40	Tân	QCVN 16:2023/BXD	xi măng bao (50kg/bao)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.730.000	1.770.000	1.815.000	1.800.000	1.730.000	1.700.000	1.680.000	1.720.000	1.720.000
14	Xi măng	Xi măng Tây Đô, Hà Tiên 2 - Cần Thơ dân dụng PCB40	Tân	QCVN 16:2023/BXD	xi măng bao (50kg/bao)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.700.000	1.740.000	1.800.000	1.790.000	1.700.000	1.680.000	1.660.000	1.700.000	1.700.000
II. THÉP CÁC LOẠI																			
Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh thép Nhân Luật (địa chỉ: 122 Nguyễn Tri Phương, phường Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng; SĐT: 0903080111)																			
1	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 6	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19.160	19.260		19.130				19.090	19.110
2	Thép xây dựng	Thép cuộn D8 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 8	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19.160	19.260		19.130				19.090	19.110
3	Thép xây dựng	Thép vằn D10 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19.220	19.320		19.190				19.150	19.170
4	Thép xây dựng	Thép vằn D12 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19.020	19.120		18.990				18.950	18.970
5	Thép xây dựng	Thép vằn D14 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19.020	19.120		18.990				18.950	18.970
6	Thép xây dựng	Thép vằn D16 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19.020	19.120		18.990				18.950	18.970
7	Thép xây dựng	Thép vằn D18 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19.020	19.120		18.990				18.950	18.970
8	Thép xây dựng	Thép vằn D20 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19.020	19.120		18.990				18.950	18.970
9	Thép xây dựng	Thép vằn D22 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19.020	19.120		18.990				18.950	18.970

10	Thép xây dựng	Thép vằn D25 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19.160	19.260		19.130			19.090	19.110
11	Thép xây dựng	Thép vằn D28 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19.160	19.260		19.130			19.090	19.110
12	Thép xây dựng	Thép vằn D32 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19.160	19.260		19.130			19.090	19.110
13	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 6	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.960	19.060		18.930			18.890	18.910
14	Thép xây dựng	Thép cuộn D8 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 8	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.960	19.060		18.930			18.890	18.910
15	Thép xây dựng	Thép vằn D10 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		19.020	19.120		18.990			18.950	18.770
16	Thép xây dựng	Thép vằn D12 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.820	18.920		18.790			18.750	18.770
17	Thép xây dựng	Thép vằn D14 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.820	18.920		18.790			18.750	18.770
18	Thép xây dựng	Thép vằn D16 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.820	18.920		18.790			18.750	18.770
19	Thép xây dựng	Thép vằn D18 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.820	18.920		18.790			18.750	18.770
20	Thép xây dựng	Thép vằn D20 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.820	18.920		18.790			18.750	18.770
21	Thép xây dựng	Thép vằn D22 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.820	18.920		18.790			18.750	18.770
22	Thép xây dựng	Thép vằn D25 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.960	19.060		18.930			18.890	18.910
23	Thép xây dựng	Thép vằn D28 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.960	19.060		18.930			18.890	18.910
24	Thép xây dựng	Thép vằn D32 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.960	19.060		18.930			18.890	18.910
25	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 6	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18.860	18.960		18.830			18.790	18.830
26	Thép xây dựng	Thép cuộn D8 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 8	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18.860	18.960		18.830			18.790	18.830
27	Thép xây dựng	Thép vằn D10 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18.920	19.020		18.890			18.850	18.870
28	Thép xây dựng	Thép vằn D12 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18.720	18.820		18.690			18.650	18.670

29	Thép xây dựng	Thép vằn D14 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18.720	18.820		18.690				18.650	18.670
30	Thép xây dựng	Thép vằn D16 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18.720	18.820		18.690				18.650	18.670
31	Thép xây dựng	Thép vằn D18 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18.720	18.820		18.690				18.650	18.670
32	Thép xây dựng	Thép vằn D20 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18.720	18.820		18.690				18.650	18.670
33	Thép xây dựng	Thép vằn D22 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18.720	18.820		18.690				18.650	18.670
34	Thép xây dựng	Thép vằn D25 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18.860	18.960		18.830				18.790	18.810
35	Thép xây dựng	Thép vằn D28 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18.860	18.960		18.830				18.790	18.810
36	Thép xây dựng	Thép vằn D32 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18.860	18.960		18.830				18.790	18.810
37	Thép xây dựng	Thép tấm 3ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.440	22.540		22.410				22.370	22.390
38	Thép xây dựng	Thép tấm 4ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.440	22.540		22.410				22.370	22.390
39	Thép xây dựng	Thép tấm 5ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.670	22.770		22.640				22.600	22.620
40	Thép xây dựng	Thép tấm 6ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.670	22.770		22.640				22.600	22.620
41	Thép xây dựng	Thép tấm 8ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.670	22.770		22.640				22.600	22.620
42	Thép xây dựng	Thép tấm 10ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.670	22.770		22.640				22.600	22.620
43	Thép xây dựng	Thép tấm 12ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.670	22.770		22.640				22.600	22.620
44	Thép xây dựng	Thép tấm 14ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.790	22.890		22.760				22.720	22.740

45	Thép xây dựng	Thép tấm 16ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.790	22.890		22.760				22.720	22.740
46	Thép xây dựng	Thép tấm 18ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.790	22.890		22.760				22.720	22.740
47	Thép xây dựng	Thép tấm 20ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.260	23.360		23.230				23.190	23.210
48	Thép xây dựng	Thép tấm 22ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.260	23.360		23.230				23.190	23.210
49	Thép xây dựng	Thép tấm 25ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.260	23.360		23.230				23.190	23.210
50	Thép xây dựng	Thép tấm 28ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.260	23.360		23.230				23.190	23.210
51	Thép xây dựng	Thép tấm 30ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.260	23.360		23.230				23.190	23.210
52	Thép xây dựng	Thép tấm 35ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.460	23.560		23.430				23.390	23.410
53	Thép xây dựng	Thép tấm 40ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.460	23.560		23.430				23.390	23.410
54	Thép xây dựng	Thép tấm 45ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.460	23.560		23.430				23.390	23.410
55	Thép xây dựng	Thép tấm 50ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.460	23.560		23.430				23.390	23.410
56	Thép xây dựng	Thép tấm 5ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.850	23.950		23.820				23.780	23.800
57	Thép xây dựng	Thép tấm 6ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.850	23.950		23.820				23.780	23.800

58	Thép xây dựng	Thép tấm 8ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.850	23.950		23.820				23.780	23.800
59	Thép xây dựng	Thép tấm 10ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.850	23.950		23.820				23.780	23.800
60	Thép xây dựng	Thép tấm 12ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.850	23.950		23.820				23.780	23.800
61	Thép xây dựng	Thép tấm 14ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24.330	24.430		24.300				24.260	24.280
62	Thép xây dựng	Thép tấm 20ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24.330	24.430		24.300				24.260	24.280
63	Thép xây dựng	Thép tấm 22ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24.330	24.430		24.300				24.260	24.280
64	Thép xây dựng	Thép tấm 25ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24.330	24.430		24.300				24.260	24.280
65	Thép xây dựng	Thép tấm 28ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24.330	24.430		24.300				24.260	24.280
66	Thép xây dựng	Thép tấm 30ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24.330	24.900		24.300				24.260	24.280
67	Thép xây dựng	Thép tấm 35ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24.800	24.900		24.770				24.730	24.750
68	Thép xây dựng	Thép tấm 40ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24.800	21.950		24.770				24.730	24.750
69	Thép xây dựng	Thép tấm gân 3ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.850	21.950		21.820				21.780	21.800
70	Thép xây dựng	Thép tấm gân 4ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.850	21.950		21.820				21.780	21.800

71	Thép xây dựng	Thép tấm gân 5ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.200	22.300		22.170				22.130	22.150
72	Thép xây dựng	Thép tấm gân 6ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.200	22.300		22.170				22.130	22.150
73	Thép xây dựng	Thép tấm gân 8ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.030	23.130		23.000				22.960	22.980
74	Thép xây dựng	Thép hình Posco (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Thép hình H,I, U		Posco/Nip pon		Không có thông tin		26.750	26.850		26.720				26.680	26.700
75	Thép xây dựng	Thép hình Trung Quốc (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Thép hình H,I, U		Trung Quốc		Không có thông tin		24.980	25.080		24.950				24.910	24.930
76	Thép xây dựng	Thép ống đen 2ly (SAE/GRA)	kg	Không có thông tin	Phi 59,9, chiều dài= 6m	Hòa Phát/ Việt Đức/190	Việt Nam		Không có thông tin		25.160	25.260		25.130				25.090	25.110
77	Thép xây dựng	Thép ống đen 2.0ly- 2.5ly (SAE/GRA)	kg	Không có thông tin	Phi 113.5, chiều dài= 6m	Hòa Phát/ Việt Đức/190	Việt Nam		Không có thông tin		25.160	25.260		25.130				25.090	25.110
78	Thép xây dựng	Thép ống đen 2.0ly (SAE/GRA)	kg	Không có thông tin	Phi 59,9, chiều dài= 6m	Việt Long	Việt Nam		Không có thông tin		24.690	25.060		24.930				24.890	24.910
79	Thép xây dựng	Thép ống đen 2.0ly- 2.5ly (SAE/GRA)	kg	Không có thông tin	Phi 113.5, chiều dài= 6m	Việt Long	Việt Nam		Không có thông tin		24.960	25.060		24.930				24.890	24.910
80	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D10 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi10, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23.390	23.490		23.360				23.320	23.340
81	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D12 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23.390	23.490		23.360				23.320	23.340
82	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D14 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi14, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23.390	23.490		23.360				23.320	23.340
83	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D16 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23.390	23.490		23.360				23.320	23.340
84	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D18 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi18, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23.390	23.490		23.360				23.320	23.340
85	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D20 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23.390	23.490		23.360				23.320	23.340
86	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D22 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23.390	23.490		23.360				23.320	23.340
87	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D25 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23.390	23.490		23.360				23.320	23.340
88	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D30 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 30, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23.390	23.490		23.360				23.320	23.340
89	Vật liệu khác	Ống thép hàn xoắn/hàn trơn Bao gồm cả sơn thành phẩm Epoxy (SM490/Q355B)	kg	Không có thông tin	Theo yêu cầu	J-Spiral Steel Pipe/Nippon/E.Nhất	Việt Nam		Không có thông tin		38.550	38.950		38.520				38.480	38.500

90	Vật liệu khác	Cọc cừ Larsen (Cọc ván thép)	Kg	SY295/SY 390	Cọc cừ Larsen (Cọc ván thép)		Trung Quốc		Không có thông tin		25.000	25.400		24.970				24.930	24.950
89	Vật liệu khác	Cáp Dự Ứng Lực	Kg	ASTM A416	Cáp dự ứng lực 12.7mm	Hoà Phát/ Indonesia/ Malaysia	Việt Nam/ Indonesia/ Malaysia		Không có thông tin		26.600	27.000		26.570				26.530	26.550
90	Vật liệu khác	Cáp Dự Ứng Lực	Kg	ASTM A416	Cáp dự ứng lực 15.24mm	Hoà Phát/ Indonesia/ Malaysia			Không có thông tin		26.300	26.700		26.270				26.230	26.250
III. GẠCH NGÓI, GẠCH ỐP LÁT CÁC LOẠI																			
Chi nhánh Cần Thơ - Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera (51/1A đường 3/2, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ; Số điện thoại: 0918304105)																			
1	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) G40x40 (màu nhạt)	m2	TCVN-7745:2007	40x40	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		187.000								
2	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) G60x60 (màu nhạt)	m2	TCVN-7745:2007	60x60	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		257.000								
3	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60 (màu nhạt)	m2	TCVN-7745:2007	60x60	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		267.000								
4	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60 (màu đậm)	m2	TCVN-7745:2007	60x60	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		297.000								
5	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) G80x80 (màu nhạt)	m2	TCVN-7745:2007	60x60	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		277.000								
Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm (Địa chỉ: số 7, khu phố 6, xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh; số điện thoại: 0913456722)																			
1	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 3060NSOW001, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		238.888								
2	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 3060ROXY001...	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		238.888								

3	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, ...	m2	QCVN 16:2023/B XD	400x800	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		275.000							
4	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 4080CARARAS004-H+, ...	m2	QCVN 16:2023/B XD	400x800	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		297.222							
5	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001,...	m2	QCVN 16:2023/B XD	300x600	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		220.370							
6	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060MOMENT001, ...	m2	QCVN 16:2023/B XD	300x600	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		230.555							
7	Vật liệu khác	Ngói lợp lớn Titan	Viên	QCVN 16:2023/B XD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		32.870							
IV. VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC																		
Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam (địa chỉ: Lô C2, khu CN Đồng An II, phường Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh; số điện thoại: 0939362536)																		
1	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø21 PN15; Dây 1,6mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		10.000							
2	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø27 PN12; Dây 1,8mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		14.400							

3	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø34 PN12; Dày 2mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		20.100							
4	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		26.700							
5	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø49 PN9; Dày 2,4m	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		34.900							
6	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø60 PN6; Dày 2mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		36.800							
7	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø60 PN9; Dày 2,8mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		50.900							

8	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø90 PN6; Dày 2,6mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		76.000							
9	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø90 PN9; Dày 3,8mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		102.600							
10	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø114 PN9; Dày 5.0mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		173.400							
11	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø168 PN6; Dày 5mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		258.600							
12	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø168 PN9; Dày 7,3mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		369.100							

13	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø220 PN6; Dày 6,6mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		439.600								
14	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		100.300								
15	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		160.500								
16	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		326.100								
17	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		20.100								

18	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø25 PN10; Dây 2,8mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		29.000							
19	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø25 PN20; Dây 4,2mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		35.200							
20	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø32 PN10; Dây 2,9mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		37.600							
21	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø40 PN10; Dây 3,7mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		50.400							
22	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø50 PN10; Dây 4,6mm;	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		73.900							

23	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		117.400								
24	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2mm	m		Cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		11.100								
25	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø32 PN12,5; Dày 2,4mm	m		Cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		18.100								
26	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø40 PN12,5; Dày 3mm	m		Cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		27.300								
27	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø50 PN12,5; Dày 3,7mm	m		Cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		41.700								

28	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8mm	m		Cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		55.400							
29	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø90 PN10; Dày 5,4mm	m		Cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		112.200							
30	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6mm	m		Cây 6m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		170.000							
31	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D21 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		3.200							
32	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D27 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		4.800							

33	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D34 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		7.600							
34	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D42 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		11.300							
35	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D49 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		17.800							
36	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D60 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		26.800							
37	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D90 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		65.000							

38	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D90 mỏng	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		27.500								
39	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D114 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		146.500								
40	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D114 mỏng	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		53.800								
41	Vật tư ngành nước	Loi PVC-U D21 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.700								
42	Vật tư ngành nước	Loi PVC-U D27 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		4.100								

43	Vật tư ngành nước	Loi PVC-U D34 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		6.500								
44	Vật tư ngành nước	Loi PVC-U D42 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		9.300								
45	Vật tư ngành nước	Loi PVC-U D49 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		13.500								
46	Vật tư ngành nước	Loi PVC-U D60 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		23.000								
47	Vật tư ngành nước	Loi PVC-U D90 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		52.700								

48	Vật tư ngành nước	Loi PVC-U D90 mỏng	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		22.400								
49	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D21 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		4.500								
50	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D27 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		7.000								
51	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D34 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		9.500								
52	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D42 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		15.300								

48	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D49 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		23.500							
49	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D49 mỏng	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		10.000							
50	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D60 mỏng	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		14.000							
51	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D60 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		38.700							
52	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D90 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		92.300							

53	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D90 mỏng	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		37.400							
54	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U 114 mỏng	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		67.600							
55	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D21 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.300							
56	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D27 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		3.200							
57	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D34 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		5.400							

58	Vật tư ngành nước	Nồi thổi PVC-U D42 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		7.700							
59	Vật tư ngành nước	Nồi thổi PVC-U D49 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		11.700							
60	Vật tư ngành nước	Nồi thổi PVC-U D60 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		18.900							
61	Vật tư ngành nước	Nồi thổi PVC-U D60 mỏng	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		5.400							
62	Vật tư ngành nước	Nồi thổi PVC-U D90 mỏng	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		13.700							

63	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D90 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		36.800							
64	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D114 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		81.700							
61	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D114 mỏng	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		25.700							
62	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D168 mỏng	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		104.300							
63	Vật tư ngành nước	Co nối nhanh HDPE D20 vụn rãnh	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		23.700							

64	Vật tư ngành nước	Co nối nhanh HDPE D25 vụn rãnh	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		27.100							
65	Vật tư ngành nước	Co nối nhanh HDPE D32 vụn rãnh	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		37.200							
66	Vật tư ngành nước	Co nối nhanh HDPE D40 vụn rãnh	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		59.300							
67	Vật tư ngành nước	Co nối nhanh HDPE D50 vụn rãnh	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		76.600							
68	Vật tư ngành nước	Co nối nhanh HDPE D63 vụn rãnh	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		128.700							

69	Vật tư ngành nước	Co PPR D20 PN20	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiều Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		4.100							
70	Vật tư ngành nước	Loi PPR D20 PN20	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiều Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		3.300							
71	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PPR D20 PN20	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiều Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.100							
72	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PPR D25 PN20	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiều Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		3.600							
73	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PPR D32 PN20	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiều Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		5.600							

74	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PPR D40 PN20	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		8.900							
75	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PPR D50 PN20	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		16.000							
76	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PPR D63 PN20	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		32.000							
77	Vật tư ngành nước	Tê PPR D20 PN20	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		4.700							
78	Vật tư ngành nước	Tê PPR D25 PN20	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		7.300							

[illegible]

[illegible]

[illegible]

6	Vật liệu khác	JOTON CJ Bột Chà Ron	bao	TCCS 101:2015/L QJ T - TCVN	05 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182
VIII. VẬT LIỆU KHÁC																			
Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh; địa chỉ: Thửa đất số 5263, tờ bản đồ số 01, KP Chiêu Liêu, phường Di An, Tp. Hồ Chí Minh; Số điện thoại: 0938606577																			
1	Vật liệu khác	Biên báo tam giác cạnh 0.7m	biển	QCVN 41:2024/B GTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1.055.000				1.055.000				
2	Vật liệu khác	Biên báo tam giác D875mm	biển	QCVN 41:2024/B GTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1.693.000				1.693.000				
3	Vật liệu khác	Biên báo tròn D=0.7m	biển	QCVN 41:2024/B GTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1.985.000				1.985.000				
4	Vật liệu khác	Biên báo tròn D=0.9m	biển	QCVN 41:2024/B GTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		3.186.000				3.186.000				
5	Vật liệu khác	Biên báo tròn D875mm	biển	QCVN 41:2024/B GTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		3.186.000				3.186.000				
6	Vật liệu khác	Biên chữ nhật 700x700mm	biển	QCVN 41:2024/B GTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		3.439.800				3.439.800				
7	Vật liệu khác	Biên báo chữ nhật 500x300mm	biển	QCVN 41:2024/B GTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1.053.000				1.053.000				

8	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo D88,3 mạ kẽm dây 3mm, dán màng phản quang trắng đỏ loại III	m	QCVN 41:2024/B GTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1.075.000			1.075.000					
9	Vật liệu khác	Cột cần vươn treo biển báo, mạ kẽm	kg	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		71.000			71.000					
10	Vật liệu khác	Giá long môn treo biển báo, mạ kẽm	Kg	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		71.000			71.000					
11	Vật liệu khác	Bulong neo móng D20	m	TCVN 2053:1993		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		170.000			170.000					
12	Vật liệu khác	Bulong neo móng D30	m	TCVN 2053:1993		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		380.000			380.000					
13	Vật liệu khác	Bulong neo móng D32	m	TCVN 2053:1993		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		435.000			435.000					
14	Vật liệu khác	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3m mạ kẽm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm mạ điện phân	Bộ	ASTM A123; TCVN 2053:1993			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000				
15	Vật liệu khác	Cột ống thép D60, dày 3mm, L=1440mm	Cái	ASTM A123			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		819.000	819.000	819.000	819.000	819.000				
16	Vật liệu khác	Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm 2 mặt tấm thép 50x3mm-L=112mm và L=65mm, mặt bích vuông 120x10mm-L=120mm, bulong đai ốc D12 (2 cái), L=50mm, L=20mm	Cái	ASTM A123			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000				

17	Vật liệu khác	Nắp chụp cột thép D65x20mm, thép D2, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ASTM A123			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000				
18	Vật liệu khác	Dây kẽm hàng rào đường kính dây 2,5mm	m	TCVN 2053:1993		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000				
19	Vật liệu khác	Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm, bulong đai ốc D12, L=50mm	Cái	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000				
20	Vật liệu khác	Cột thép D60 dày 3mm dài 1640mm mạ kẽm	Cái	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000				
21	Vật liệu khác	Nắp chụp cột thép D65x20, thép D2, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000				
22	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng đơn 4330x460x4mmmm (loại 3 sóng), mác thép SS400	tấm	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		4.538.000	4.538.000	4.538.000	4.538.000	4.538.000				
23	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng đơn 3320x310x4mmmm (loại 2 sóng), mác thép SS400	tấm	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		3.106.000	3.106.000	3.106.000	3.106.000	3.106.000				
24	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng đơn 4330x460x4mmmm (nổi loại 2 sóng và 3 sóng), mác thép SS400	tấm	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000				
25	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng 4330x460x4mm	tấm	ASTM A124		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		4.674.000	4.674.000	4.674.000	4.674.000	4.674.000				

26	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng 2320x310x4mm	tấm	ASTM A125		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2.819.600	2.819.600	2.819.600	2.819.600	2.819.600				
27	Vật liệu khác	Tấm đầu, tấm cuối 700x310x4mm, mác thép SS400	tấm	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		900.000			900.000					
28	Vật liệu khác	Trụ đỡ tôn sóng D141.3x4.5mm, L=2.5m	cái	ASTM A124		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600				
29	Vật liệu khác	Trụ đỡ tôn sóng D140x4.5mm, L=2.15m	cái	ASTM A125		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2.081.800	2.081.800	2.081.800	2.081.800	2.081.800				
30	Vật liệu khác	Cột thép D168,34x4,78mm, mác thép SS400	m	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2.506.000			2.506.000					
31	Vật liệu khác	Trụ đỡ tôn sóng D141,3x4,5mm, mác thép SS400	m	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1.933.100	1.933.100	1.933.100	1.933.100	1.933.100				
32	Vật liệu khác	Nắp chụp D146x20mm	cái	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		73.000			73.000					
33	Vật liệu khác	Thép dẹt 624x389x4,3mm, mác thép SS400	cái	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		966.000			966.000					
34	Vật liệu khác	Thép dẹt 300x70x5mm, mác thép SS400	cái	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		79.000			79.000					

35	Vật liệu khác	Bu lông D18x40	bộ	TCVN 2053:1993		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		14.000	14.000	14.000	14.000	14.000				
36	Vật liệu khác	Bu lông D16x35	bộ	TCVN 2053:1993		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000				
37	Vật liệu khác	Bu lông D20x180	bộ	TCVN 2053:1993		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		34.000	34.000	34.000	34.000	34.000				
38	Vật liệu khác	Tiêu phan quang	cái	QCVN 41:2024/B GTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000				
39	Vật liệu khác	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D34 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2.250.000			2.250.000					
40	Vật liệu khác	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D34 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2.063.000			2.063.000					
41	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tại cột, gân cột)	cột	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		850.000			850.000					
42	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tại cột, gân cột)	cột	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		325.000			325.000					
Công ty CP cơ khí thiết bị giao thông BRC (địa chỉ: Lô 03, đường số 10, KCN sóng thần 1, phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh; SĐT: 0879008666)																			
1	Vật liệu khác	Gối cao su tổng hợp cố định. KT: 300x400x50mm	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		3.960.744	3.960.744	3.960.744	3.960.744	3.960.744				

2	Vật liệu khác	Gối cao su tổng hợp cố định. KT: 250x400x50mm	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		3.300.620	3.300.620	3.300.620	3.300.620	3.300.620				
3	Vật liệu khác	Gối cao su tổng hợp cố định. KT: 150x200x41mm	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		811.953	811.953	811.953	811.953	811.953				
4	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động đơn hướng 500T	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		219.780.000	219.780.000	219.780.000	219.780.000	219.780.000				
5	Vật liệu khác	Gối chậu thép cố định tải trọng 800T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		288.731.520	288.731.520	288.731.520	288.731.520	288.731.520				
6	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động song hướng tải trọng 800T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		307.359.360	307.359.360	307.359.360	307.359.360	307.359.360				
7	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động đơn hướng tải trọng 800T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		344.520.000	344.520.000	344.520.000	344.520.000	344.520.000				
8	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động đơn hướng tải trọng 200T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		32.076.000	32.076.000	32.076.000	32.076.000	32.076.000				
9	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động song hướng tải trọng 200T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		31.719.600	31.719.600	31.719.600	31.719.600	31.719.600				

10	Vật liệu khác	Gối chấu thép cố định tải trọng 200T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		29.818.800	29.818.800	29.818.800	29.818.800	29.818.800				
11	Vật liệu khác	Gối chòm cầu di động đơn hướng 2500kN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		128.621.520	128.621.520	128.621.520	128.621.520	128.621.520				
12	Vật liệu khác	Gối cầu thép tải trọng 1300kN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		36.571.824	36.571.824	36.571.824	36.571.824	36.571.824				
13	Vật liệu khác	Gối chòm đa hướng SLS 12500KN UNS 18750KN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		748.440.000	748.440.000	748.440.000	748.440.000	748.440.000				
14	Vật liệu khác	Gối chòm đơn hướng SLS 12500KN ULS 18750KN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		734.184.000	734.184.000	734.184.000	734.184.000	734.184.000				
15	Vật liệu khác	Gối chòm cố định SLS 12500KN ULS 18750KN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		718.740.000	718.740.000	718.740.000	718.740.000	718.740.000				
16	Vật liệu khác	Gối chấu đa hướng 1200 kN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 10268:2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		21.384.000	21.384.000	21.384.000	21.384.000	21.384.000				
17	Vật liệu khác	Gối chấu đơn hướng 1200 kN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 10268:2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		18.414.000	18.414.000	18.414.000	18.414.000	18.414.000				

18	Vật liệu khác	Khe co giãn rỗng lược thép chuyển vị 5cm	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		26.492.400	26.492.400	26.492.400	26.492.400	26.492.400				
19	Vật liệu khác	Khe co giãn rỗng lược thép chuyển vị 10cm	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		29.224.800	29.224.800	29.224.800	29.224.800	29.224.800				
20	Vật liệu khác	Khe co giãn rỗng lược thép chuyển vị 16cm	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		33.022.080	33.022.080	33.022.080	33.022.080	33.022.080				
21	Vật liệu khác	Khe co giãn rỗng lược thép chuyển vị 18cm	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		32.598.720	32.598.720	32.598.720	32.598.720	32.598.720				
22	Vật liệu khác	Khe co giãn modul loại có năng lực co giãn 30cm	md	ASTM A124		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		153.446.400	153.446.400	153.446.400	153.446.400	153.446.400				
23	Vật liệu khác	Neo cáp 19 sợi 15.2mm	cái	ASTM A125		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		3.599.640	3.599.640	3.599.640	3.599.640	3.599.640				
24	Vật liệu khác	Cáp cường độ cao	cái	ASTM A126		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		34.603	34.603	34.603	34.603	34.603				
25	Vật liệu khác	Cáp DUWL bọc epoxy	kg	ASTM A127		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		112.752	112.752	112.752	112.752	112.752				

26	Vật liệu khác	Bó cáp treo 12x15,2	kg	ASTM A128		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		416.016.000	416.016.000	416.016.000	416.016.000	416.016.000				
27	Vật liệu khác	Đầu neo cố định loại 12x15,2	bộ	ASTM A129		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		304.560.000	304.560.000	304.560.000	304.560.000	304.560.000				
28	Vật liệu khác	Đầu neo căng kéo loại 12x15,2	bộ	ASTM A130		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		330.480.000	330.480.000	330.480.000	330.480.000	330.480.000				
29	Vật liệu khác	Khe co giãn dạng ray Module chuyển vị 32cm	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		137.846.016	137.846.016	137.846.016	137.846.016	137.846.016				
30	Vật liệu khác	Khe co giãn Feba chuyển vị 5cm (vật tư và thi công)	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		16.881.480	16.881.480	16.881.480	16.881.480	16.881.480				
31	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược hợp kim nhôm 80cm	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		25.542.000	25.542.000	25.542.000	25.542.000	25.542.000				
32	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược hợp kim nhôm 160mm	md	ASTM B209M		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000				
33	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược hợp kim nhôm 300mm	md	ASTM B209M		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		112.860.000	112.860.000	112.860.000	112.860.000	112.860.000				

34	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược hợp kim nhôm 100mm	md	ASTM B209M		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		60.199.200	60.199.200	60.199.200	60.199.200	60.199.200				
35	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược hợp kim nhôm 150mm	md	ASTM B209M		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		61.149.600	61.149.600	61.149.600	61.149.600	61.149.600				